

Mã chương: 419.
Đơn vị báo cáo: **Sở Xây dựng.**
Mã ĐVQHNS: 1071078.

Mẫu số B03/BCQT
(Ban hành theo Thông tư số 107/2017/TT-BTC ngày
10/10/2017 của Bộ Tài chính)

THUYẾT MINH QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Năm 2019

A. TÌNH HÌNH CHUNG

1. Tình hình người lao động:

1.1. Người lao động có mặt tại thời điểm báo cáo: 39 người.

Trong đó:

- Công chức (số lượng vị trí việc làm): 33 người.
- Người lao động theo hợp đồng 68: 06 người (03 người hợp đồng tính tiền công theo hệ số lương, 03 người hợp đồng khoán tiền công).

1.2. Tăng trong năm: 0 người.

Trong đó:

- Công chức (số lượng vị trí việc làm): 0 người.
- Người lao động theo hợp đồng 68: 0 người.

1.3. Giảm trong năm: 01 người.

- Công chức (số lượng vị trí việc làm): 01 người.
- Người lao động theo hợp đồng 68: 0 người.

2. Thực hiện các chỉ tiêu của nhiệm vụ cơ bản:

Trong đó:

2.1. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ thu, chi

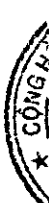
a. Đánh giá chung: Thực hiện hoàn thành tốt các nhiệm vụ thu, chi theo đúng định mức, tiêu chuẩn, chế độ của Nhà nước ban hành.

b. Đánh giá kết quả thực hiện chương trình, đề án, dự án lớn, CTMT quốc gia, CTMT: Không.

2.2. Đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ cung cấp dịch vụ công:

Sở Xây dựng đã thực hiện hoàn thành tốt nhiệm vụ cung cấp dịch vụ công cho các tổ chức, cá nhân; thực hiện thu phí, lệ phí và trích nộp ngân sách nhà nước đúng quy định của pháp luật.

3. Những công việc phát sinh đột xuất trong năm:



- Tổ chức Hội thảo khoa học về chiến lược và giải pháp xây dựng thành phố Phan Rang-Tháp Chàm trở thành thành phố thông minh giai đoạn 2019-2025 và định hướng đến năm 2030.

- Triển khai thực hiện công tác lập định mức cấp phối sử dụng cát nghiền nhân tạo trong chế tạo các sản phẩm xây dựng.

B. THUYẾT MINH CHI TIẾT

I. Tình hình sử dụng NSNN trong năm

1. Nguyên nhân của các biến động quyết toán tăng, giảm so với dự toán được giao (kinh phí năm trước chuyển sang, dự toán hủy bỏ không thực hiện, chi sai chế độ phải xuất toán,...):

a) Nguồn kinh phí cải cách tiền lương không tự chủ quyết toán giảm so với dự toán được giao năm 2019 với số tiền 1.026.414.050 đồng, chuyển sang năm 2020 sử dụng và quyết toán.

b) Kinh phí tổ chức trình duyệt dự toán, kế hoạch đầu thầu và triển khai thực hiện công tác lập định mức cấp phối sử dụng cát nghiền nhân tạo trong chế tạo các sản phẩm xây dựng cấp bổ sung sau ngày 30 tháng 9 quyết toán giảm so với dự toán được giao năm 2019 với số tiền 964.034.000 đồng. Nguyên nhân do đơn vị chưa thực hiện kịp, số tiền còn lại chuyển sang năm 2020 sử dụng và quyết toán.

c) Nguồn kinh phí quản lý hành chính không được giao tự chủ quyết toán giảm so với dự toán được giao năm 2019 với số tiền 36.849.233 đồng. Trong đó, kinh phí xăng xe, công tác phí đi công tác trong và ngoài tỉnh phục vụ công tác chuyên môn của ngành thực hiện không hết bị hủy bỏ 20.238.600 đồng; kinh phí mua văn phòng phẩm, điện, điện thoại và các khoản khác phục vụ công tác cấp và thu lệ phí thực hiện không hết bị hủy bỏ 8.638.042 đồng; kinh phí tổ chức Hội thảo khoa học về chiến lược và giải pháp xây dựng thành phố Phan Rang-Tháp Chàm trở thành thành phố thông minh giai đoạn 2019-2025 và định hướng đến năm 2030 chi không hết bị hủy bỏ 7.560.780 đồng; kinh phí sửa chữa trị sở làm việc Sở Xây dựng chi không hết bị hủy bỏ 411.811 đồng.

d) Kinh phí lập quy hoạch quyết toán giảm so với dự toán được giao năm 2019 với số tiền 3.165.748 đồng. Nguyên nhân là do chi phí thuê tư vấn lập hồ sơ mời thầu và phân tích đánh giá hồ sơ dự thầu gói thầu lập quy hoạch chung xây dựng đô thị Cà Ná, huyện Thuận Nam, tỉnh Ninh Thuận đến năm 2035 thực hiện thấp hơn so với dự toán được duyệt (dự toán được phê duyệt là 9.497.242 đồng, giá trị hợp đồng được ký kết là 6.331.494 đồng, dự toán chi không hết bị hủy bỏ là 3.165.748 đồng).

2. Nguồn NSNN trong nước

2.1. Kinh phí đã nhận từ năm trước chuyển sang:

a) Kinh phí tự chủ:

+ Tiền đã nhận nhưng chưa chi: 0 đồng.

- + Kinh phí đã rút dự toán NSNN để tạm ứng cho nhà cung cấp: 0 đồng.
- + Số dư tạm ứng lệnh chi tiền: 0 đồng.

Trong đó:

Nguồn CK: 0 đồng.

b) Kinh phí không tự chủ:

- + Tiền đã nhận nhưng chưa chi: 0 đồng.
- + Kinh phí đã rút dự toán NSNN để tạm ứng cho nhà cung cấp: 0 đồng.
- + Số dư tạm ứng lệnh chi tiền: 0 đồng.

Trong đó:

Nguồn tài trợ, biểu tặng nhỏ lẻ không theo nội dung, địa chỉ sử dụng cụ thể: 0 đồng.

Nguồn CK: 0 đồng.

2.2. Dự toán giao năm nay:

a) Kinh phí tự chủ:

- DT giao đầu năm: 3.593.740.000 đồng. Trong đó nguồn CK: 0 đồng.
- DT bổ sung, điều chỉnh trong năm: 85.659.445 đồng. Trong đó nguồn CK: 0 đồng.
- + Điều chỉnh tăng: 85.659.445 đồng.
- + Điều chỉnh giảm: 0 đồng.

b) Kinh phí cải cách tiền lương tự chủ:

- DT giao đầu năm: 62.400.000 đồng. Trong đó nguồn CK: 0 đồng.
- DT bổ sung, điều chỉnh trong năm: 0 đồng. Trong đó nguồn CK: 0 đồng.
- + Điều chỉnh tăng: 0 đồng.
- + Điều chỉnh giảm: 0 đồng.

c) Kinh phí không tự chủ:

- DT giao đầu năm: 806.700.000 đồng. Trong đó nguồn CK: 0 đồng.
- DT bổ sung, điều chỉnh trong năm: 1.492.720.000 đồng. Trong đó nguồn CK: 0 đồng.
- + Điều chỉnh tăng: 1.535.600.000 đồng.
- + Điều chỉnh giảm: 42.880.000 đồng.
- Nguồn tài trợ, biểu tặng nhỏ lẻ không theo nội dung, địa chỉ sử dụng cụ thể: 0 đồng.

d) Kinh phí cải cách tiền lương không tự chủ:

- DT giao đầu năm: 1.075.000.000 đồng. Trong đó nguồn CK: 0 đồng.
- DT bổ sung, điều chỉnh trong năm: 0 đồng. Trong đó nguồn CK: 0 đồng.
- + Điều chỉnh tăng: 0 đồng.

+ Điều chỉnh giảm: 0 đồng.

đ) Kinh phí thực hiện các dự án quy hoạch:

- DT giao đầu năm: 9.000.000.000 đồng. Trong đó nguồn CK: 0 đồng.

- DT bổ sung, điều chỉnh trong năm: 2.125.395.751 đồng. Trong đó nguồn CK: 0 đồng.

+ Điều chỉnh tăng: 2.125.395.751 đồng.

+ Điều chỉnh giảm: 0 đồng.

e) Kinh phí đào tạo:

- DT giao đầu năm: 0 đồng. Trong đó nguồn CK: 0 đồng.

- DT bổ sung, điều chỉnh trong năm: 49.316.000 đồng. Trong đó nguồn CK: 0 đồng.

+ Điều chỉnh tăng: 49.316.000 đồng.

+ Điều chỉnh giảm: 0 đồng.

2.3. Kinh phí thực nhận trong năm:

- Kinh phí tự chủ: 3.679.399.445 đồng. Trong đó nguồn CK: 0 đồng.

Trong đó:

+ Nhận từ rút dự toán ngân sách được giao: 3.679.399.445 đồng.

+ Nhận từ Lệnh chi tiền cấp vào tài khoản tiền gửi: 0 đồng.

- Kinh phí cải cách tiền lương tự chủ: 62.400.000 đồng. Trong đó nguồn CK: 0 đồng.

Trong đó:

+ Nhận từ rút dự toán ngân sách được giao: 62.400.000 đồng.

+ Nhận từ Lệnh chi tiền cấp vào tài khoản tiền gửi: 0 đồng.

- Kinh phí không tự chủ: 1.298.536.767 đồng. Trong đó nguồn CK: 0 đồng.

Trong đó:

+ Nhận từ rút dự toán ngân sách được giao: 1.298.536.767 đồng.

+ Nhận từ Lệnh chi tiền cấp vào tài khoản tiền gửi: 0 đồng.

- Kinh phí cải cách tiền lương không tự chủ: 48.585.950 đồng. Trong đó nguồn CK: 0 đồng.

Trong đó:

+ Nhận từ rút dự toán ngân sách được giao: 48.585.950 đồng.

+ Nhận từ Lệnh chi tiền cấp vào tài khoản tiền gửi: 0 đồng.

- Kinh phí thực hiện các dự án quy hoạch: 11.122.230.003 đồng. Trong đó nguồn CK: 0 đồng.

Trong đó:

- + Nhận từ rút dự toán ngân sách được giao: 11.122.230.003 đồng.
- + Nhận từ Lệnh chi tiền cấp vào tài khoản tiền gửi: 0 đồng.
- Kinh phí đào tạo: 49.316.000 đồng. Trong đó nguồn CK: 0 đồng.

Trong đó:

- + Nhận từ rút dự toán ngân sách được giao: 49.316.000 đồng.
- + Nhận từ Lệnh chi tiền cấp vào tài khoản tiền gửi: 0 đồng.
- Nguồn tài trợ, biểu tặng nhỏ lẻ không theo nội dung, địa chỉ sử dụng cụ thể: 0 đồng.

2.4. Kinh phí giảm trong năm:

- Nguồn NSNN giảm: 40.014.981 đồng. Lý do giảm: Sử dụng không hết bị hủy bỏ.
- Trong đó nguồn CK giảm: 0 đồng. Lý do giảm: Không.

2.5. Kinh phí đã nhận chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán:

a) Kinh phí tự chủ:

- + Tiền đã nhận nhưng chưa chi: 0 đồng.
- + Kinh phí đã rút dự toán NSNN để tạm ứng cho nhà cung cấp: 0 đồng.
- + Số dư tạm ứng lệnh chi tiền: 0 đồng.

Trong đó:

Nguồn CK: 0 đồng.

b) Kinh phí không tự chủ:

- + Tiền đã nhận nhưng chưa chi: 0 đồng.
- + Kinh phí đã rút dự toán NSNN để tạm ứng cho nhà cung cấp: 0 đồng.
- + Số dư tạm ứng lệnh chi tiền: 0 đồng.

Trong đó:

Nguồn tài trợ, biểu tặng nhỏ lẻ không theo nội dung, địa chỉ sử dụng cụ thể: 0 đồng.

Nguồn CK: 0 đồng.

3. Nguồn viện trợ

3.1. Dự toán được giao năm nay:

- DT giao đầu năm: 0 đồng.
- DT bổ sung, điều chỉnh trong năm: 0 đồng.
- + Điều chỉnh tăng: 0 đồng.
- + Điều chỉnh giảm: 0 đồng.

3.2. Tổng kinh phí đã nhận viện trợ trong năm:

- Nhận viện trợ bằng tiền về đơn vị: 0 đồng.

- Nhận viện trợ bằng hàng hóa: 0 đồng.
- Nhận viện trợ chuyển thẳng cho nhà cung cấp: 0 đồng.
- Nhận viện trợ khác: 0 đồng.

4. Nguồn vay nợ nước ngoài

4.1. Dự toán được giao năm nay:

- DT giao đầu năm: 0 đồng.
- DT bổ sung, điều chỉnh trong năm: 0 đồng.
- + Điều chỉnh tăng: 0 đồng.
- + Điều chỉnh giảm: 0 đồng.

4.2. Số đã giải ngân, rút vốn chưa hạch toán NSNN (chi tiết)

II. Tình hình thu phí, lệ phí và sử dụng nguồn phí được khấu trừ, để lại

1. Tình hình thu phí, lệ phí:

STT	Nội dung	Tổng số thu	Số phải nộp NSNN	Số phí được khấu trừ, để lại	Ghi chú
I	Phí	906.284.278	120.824.238	785.460.040	
1	Phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng	108.036.588	10.803.658	97.232.930	
2	Phí thẩm định thiết kế cơ sở	75.489.535	37.744.767	37.744.768	
3	Phí thẩm định thiết kế kỹ thuật	445.099.979	44.509.997	400.589.982	
4	Phí thẩm định dự toán xây dựng	277.658.176	27.765.816	249.892.360	
II	Lệ phí (nộp NSNN 100%)	166.245.000	166.245.000		
1	Lệ phí cấp giấy phép xây dựng	11.745.000	11.745.000		
2	Lệ phí cấp chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng cho tổ chức và cá nhân	154.500.000	154.500.000		
	Tổng cộng	1.072.529.278	287.069.238	785.460.040	

Trong đó:

- Số phí được khấu trừ, để lại phân bổ cho chi thường xuyên: 785.460.040 đồng.
- Số phí được khấu trừ, để lại phân bổ cho chi không thường xuyên: 0 đồng.

2. Tình hình thực hiện chi từ nguồn phí được khấu trừ, để lại

2.1. Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang: 0 đồng.

- Kinh phí thường xuyên/tự chủ: 0 đồng.
- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ: 0 đồng.

Trong đó: Kinh phí chưa được cấp có thẩm quyền giao: 0 đồng.

2.2. Dự toán được giao năm nay:

a) Kinh phí thường xuyên/tự chủ:

- DT giao đầu năm: 784.002.463 đồng.

- DT bổ sung, điều chỉnh trong năm:

+ Điều chỉnh tăng:

+ Điều chỉnh giảm:

b) Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ:

- DT giao đầu năm:

- DT bổ sung, điều chỉnh trong năm:

+ Điều chỉnh tăng:

+ Điều chỉnh giảm:

2.3. Kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán: 785.460.040 đồng.

- Kinh phí thường xuyên/tự chủ: 785.460.040 đồng. Trong đó:

+ Sử dụng phục vụ thu phí: 94.212.258 đồng.

Trong đó:

. Sử dụng phục vụ thu phí: 66.462.861 đồng.

. Hoàn trả các khoản thu phí các năm trước: 27.749.397 đồng.

+ Sử dụng cho hoạt động khác của đơn vị: 691.247.782 đồng.

Trong đó:

. Trích 40% thực hiện cải cách tiền lương: 314.184.016 đồng.

. Chi lập Quỹ dự phòng ổn định thu nhập: 377.063.766 đồng.

- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ: 0 đồng.

- Sử dụng phục vụ thu phí: 0 đồng.

- Sử dụng cho hoạt động khác của đơn vị: 0 đồng.

2.4. Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán:

- Kinh phí thường xuyên/tự chủ: 0 đồng.

- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ: 0 đồng.

Trong đó: Kinh phí chưa được cấp có thẩm quyền giao: 0 đồng.

III. Nguồn hoạt động khác được để lại

1. Tên nguồn kinh phí được để lại: Nguồn thu khác bổ sung chi thường xuyên từ nguồn thu chi phí thẩm định nhiệm vụ, đề án quy hoạch và thu chi phí sát hạch phục vụ cấp chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng cho cá nhân.

Kinh phí được để lại theo các Quyết định số 2563, 2564/QĐ-SXD ngày 23/8/2018 của Giám đốc Sở Xây dựng tỉnh Ninh Thuận.

2. Số thu trong năm: 1.448.846.445 đồng.

Trong đó:

- Số nộp NSNN: 0 đồng.
- Số nộp cấp trên: 0 đồng.
- Số được để lại đơn vị: 1.448.846.445 đồng.

3. Dự toán được giao năm nay:

a) Kinh phí thường xuyên/tự chủ:

- DT giao đầu năm:
- DT bổ sung, điều chỉnh trong năm:
- + Điều chỉnh tăng:
- + Điều chỉnh giảm:

b) Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ:

- DT giao đầu năm:
- DT bổ sung, điều chỉnh trong năm:
- + Điều chỉnh tăng:
- + Điều chỉnh giảm:

IV. Thuyết minh khác

1. Chi tiền lương: 2.229.232.400 đồng.

1.1. Chi từ nguồn NSNN trong nước: 1.931.458.661 đồng.

Trong đó:

- Chi lương cho công chức (số lượng vị trí việc làm): 1.744.173.661 đồng.
- Chi cho người lao động theo hợp đồng 68: 187.285.000 đồng.

1.2. Chi từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài: 0 đồng.

Trong đó:

- Chi lương cho công chức (số lượng vị trí việc làm): 0 đồng.
- Chi cho người lao động theo hợp đồng 68: 0 đồng.

1.3. Chi từ nguồn phí được khấu trừ, để lại: 0 đồng.

Trong đó:

- Chi lương cho công chức (số lượng vị trí việc làm): 0 đồng.
- Chi cho người lao động theo hợp đồng 68: 0 đồng.

1.4. Chi từ hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ: 0 đồng.

Trong đó:

- Chi lương cho công chức (số lượng vị trí việc làm): 0 đồng.
- Chi cho người lao động theo hợp đồng 68: 0 đồng.

1.5. Chi từ nguồn khác (nguồn cải cách tiền lương từ nguồn thu phí và thu khác): 297.773.739 đồng.

Trong đó:

- Chi lương cho công chức (số lượng vị trí việc làm): 288.988.939 đồng.

- Chi cho người lao động theo hợp đồng 68: 8.784.800 đồng.

2. Trích lập và sử dụng nguồn kinh phí cải cách tiền lương:

STT	Nội dung	Tổng số	Trong đó			
			Nguồn NSNN	Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn sản xuất kinh doanh, dịch vụ	Nguồn khác
I	Số dư năm trước mang sang	1.166.478.904	0	468.153.655		698.325.249
II	Trích lập	1.962.065.793	1.137.400.000	314.184.016		510.481.777
III	Sử dụng	567.575.548	110.985.950	279.217.659		177.371.939
1	Sử dụng cho cải cách tiền lương	110.985.950	110.985.950	0		0
2	Sử dụng cho đầu tư, mua sắm, hoạt động chuyên môn và thực hiện cơ chế tự chủ	456.589.598	0	279.217.659		177.371.939
IV	Số dư chuyển năm sau	2.560.969.149	1.026.414.050	503.120.012		1.031.435.087

3. Chi NSNN bằng ngoại tệ (nếu có): Không.

4. Thuyết minh khác: Không.

C. NHẬN XÉT VÀ KIẾN NGHỊ

Đơn vị đã thực hiện chế độ tài chính và báo cáo quyết toán theo đúng quy định của pháp luật./.

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

Phan Thuy Phuong Dong

KẾ TOÁN TRƯỞNG

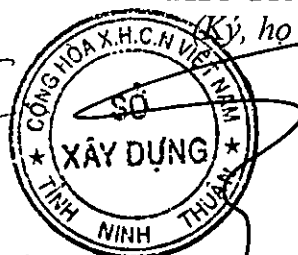
(Ký, họ tên)

Phan Thuy Phuong Dong

Lập, ngày 08 tháng 4 năm 2020

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Phan Tấn Cảnh